

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP. P  
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/HS-ST  
Ngày: 13/5/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P  
TỈNH N**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Phi Hồng- Ông Trần Hoàng Liên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Minh Hằng – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Đào Nhã Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 131/2019/TLST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 3 năm 2020, Thông báo tạm dừng phiên tòa ngày 12 tháng 3 năm 2020, Thông báo dời phiên tòa hình sự ngày 28 tháng 4 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN TRẦN P, sinh năm: 1973 tại N. Nơi ĐKNKTT: Khu phố 6, pC V, thành phố P, tỉnh N; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hoá: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt N; Con ông Nguyễn Đ (chết) và bà Trần Thị H; chồng: Huỳnh Th và 03 con; Tiền án: không; Tiền sự: Ngày 06 tháng 9 năm 2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 1756/QĐ- XPHC xử phạt 70.000.000 đồng do có hành vi buôn bán 750 bao thuốc lá điều nhập lậu. Bị cáo tạm giam từ ngày 30/4/2019. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. TRẦN THỊ C, sinh ngày: 23/3/1960 tại thành phố H; Nơi ĐKNKTT: Khu vực A, thị trấn B, huyện Đ, tỉnh L; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hoá: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt N; Là trẻ mồ côi nên không biết tên cha mẹ ruột; Chồng: Huỳnh Văn T và 02 con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tạm giam từ ngày 30/4/2019. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. TRẦN VĂN N, sinh ngày: 20/10/1983 tại tỉnh Ph; Nơi ĐKNKTT:

thôn D, xã H, huyện T, tỉnh P; Chỗ ở hiện nay: cư xá TT, quận X, thành phố Y; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt N; Con ông Trần V và bà Lê Thị K; Vợ: Đào Thị Minh T (đã ly hôn) và 01 con hiện sống cùng với chị T; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tạm giam từ ngày 30/4/2019. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**Người làm chứng (đều có mặt):**

- Ông Trần Z, sinh năm: 1956, trú: khu phố 5, pC Mỹ Đông, thành phố P.
- Anh Trần O, sinh năm: 1991, trú: CC đường B, pC S, quận J, thành phố I.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 19 giờ ngày 30/4/2019, Phòng Cảnh sát kinh tế (PC03) Công an tỉnh N đi tuần tra trên đường bờ đê Sông D thuộc khu phố R pC M, phát hiện xe ô tô BKS: 51H – 018xx do Trần Văn N điều khiển cùng với Trần Thị C đang dừng xe bốc các bao hàng hóa là thuốc lá điều nhập lậu từ trên xe ô tô xuống giao cho Nguyễn Trần P và Trần Z để sau đó sẽ vận chuyển về tiệm tạp hóa H. K tại khu phố E pC V cho Nguyễn Trần P. Qua kiểm tra thực tế có tổng cộng 480 cây (4.800 bao) thuốc lá điều do nước ngoài sản xuất nhãn hiệu Scott không có hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ nên lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Nguyễn Trần P, Trần Thị C, Trần Văn N và Trần Z đồng thời tạm giữ toàn bộ tang vật.

Quá trình điều tra xác định: Nguyễn Trần P là chủ tiệm tạp hóa HK, kinh doanh mặt hàng tiêu dùng. Trong quá trình mua bán, P có mua thuốc lá điều ngoại nhập của một người phụ nữ tên F ở thành phố Hồ Chí Minh về bán kiếm lời. Sau đó P nợ tiền mua thuốc lá của F nên F không bán cho P nữa mà giới thiệu Trần Thị C bán thuốc lá nhãn hiệu Scott cho P. Vào ngày 29/4/2019, P điện thoại liên hệ với C để thỏa thuận đặt mua 200 cây (2000 bao) thuốc lá điều nhãn hiệu Scott với giá 135.000 đồng/cây và thỏa thuận nếu C cho nợ thì sẽ mua thêm 100 cây (1000 bao), tổng cộng P đặt mua 300 cây (3000 bao) thuốc lá điều nhãn hiệu Scott, C đồng ý và hẹn nhau ngày 30/4/2019 C chở thuốc lá từ TP. I ra giao cho P. Sau khi thỏa thuận xong, C điện thoại cho người phụ nữ tên DD số điện thoại 0977535461 để đặt mua thuốc lá. Sau đó, C điện thoại cho Trần Văn N để thuê xe và nói N chuẩn bị xe để ngày 30/4/2019 vận chuyển thuốc lá đi N giao cho khách thì N đồng ý. Khoảng 12 giờ ngày 30/4/2019, N điều khiển xe ô tô BKS: 51H-018xx chở C

cùng 4.800 bao thuốc lá ra N để giao bán cho P. Khi đến địa bàn TP. P, C liên lạc với P ra đón để chỉ địa điểm giao hàng. Lúc này, P điện thoại thuê Trần Z cùng đi để vận chuyển thuốc lá về tiệm tạp hóa của P. Khi đi, P điều khiển xe mô tô BKS: 85V5 – 5460 đi cùng Thành điều khiển mô tô BKS: 85B1 – 154xx đến khu vực ngã 3 LB đón C và hướng dẫn đi đến đường bờ đê S thuộc khu phố 3 phường M. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, khi N cùng C đang bốc hàng xuống để giao cho P thì bị lực lượng Công an kiểm tra, bắt quả tang.

Cáo trạng số 04/QĐ-VKSPR ngày 26/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố các bị cáo về tội danh và hình phạt như sau:

- Bị cáo Nguyễn Trần P về “tội buôn bán hàng cấm” thuộc trường hợp *buôn bán hàng hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu từ 3.000 bao đến dưới 4.500 bao*, theo Điểm e, Khoản 2, Điều 190 Bộ luật hình sự;

- Bị cáo Trần Thị C về “tội buôn bán hàng cấm” thuộc trường hợp *buôn bán hàng hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên*, theo điểm b, khoản 3 Điều 190 Bộ luật hình sự ;

- Bị cáo Trần Văn N về “tội vận chuyển hàng cấm”, thuộc trường hợp *vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên*, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 191 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố theo cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Trần P từ 05 năm tù đến 06 năm tù về tội về “tội Buôn bán hàng cấm” theo điểm e khoản 2 điều 190, điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Thị C 06 năm đến 07 năm tù về “tội Buôn bán hàng cấm” theo điểm b khoản 3 điều 190, điểm s khoản 1 điều 51, điều 54 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Văn N 30 tháng đến 36 tháng về “tội Vận chuyển hàng cấm” theo điểm b khoản 3 điều 191, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 54 Bộ luật Hình sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử lý vật chứng trong vụ án. Các bị cáo không tham gia tranh luận. Khi nói lời sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, kiểm sát viên trong quá trình điều tra,

truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận: Nguyễn Trần P đặt mua 300 cây (3.000 bao) thuốc lá điều nhãn hiệu Scott của Trần Thị C để bán lại kiếm lời, C đồng ý và thuê Trần Văn N vận chuyển. Ngày 30/4/2019, Trần Văn N điều khiển xe ô tô 51H-018xx chở C cùng 480 cây (4.800 bao) thuốc lá điều nhãn hiệu Scott đi từ thành phố I ra tỉnh N để giao bán cho P. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, khi N cùng C đang bốc hàng xuống để giao cho P thì bị lực lượng Công an phát hiện bắt giữ cùng toàn bộ tang vật. Thuốc lá điều thành phẩm nhập lậu mà các bị cáo buôn bán, vận chuyển thuộc danh mục hàng cấm kinh doanh do Chính Phủ quy định. Do đó Cáo trạng số 04/QĐ-VKSPR ngày 26/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố Bị cáo Nguyễn Trần P về “tội buôn bán hàng cấm” thuộc trường hợp *buôn bán hàng hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu từ 3.000 bao đến dưới 4.500 bao*, theo điểm e, Khoản 2, Điều 190 Bộ luật hình sự; bị cáo Trần Thị C bị truy tố về “tội buôn bán hàng cấm” thuộc trường hợp *buôn bán hàng hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên*, theo điểm b, khoản 3 Điều 190 Bộ luật hình sự ; bị cáo Trần Văn N về “tội vận chuyển hàng cấm”, thuộc trường hợp *vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên* quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 191 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi nêu trên của Nguyễn Trần P, Trần Thị C và Trần Văn N không những xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Bị cáo P đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi buôn bán hàng cấm, chưa nộp tiền phạt nhưng vẫn tiếp tục thực hiện hành vi này, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của các bị cáo. Ông nội của bị cáo N được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo C và N đều có nhân thân tốt. Ngoài ra, các bị cáo P, C và N đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải trong quá trình điều tra, xét

xử nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 BLHS và áp dụng điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[4] Về xử lý vật chứng:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ một số tài sản xét thấy không liên quan đến vụ án nên đã trả lại cho chủ sở hữu gồm:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu O F5, màu hồng nhạt và 01 điện thoại di động hiệu S màu đen trả lại cho Trần Văn N.

+ 01 điện thoại di động hiệu M1, màu đen trả lại cho Trần Z.

Đối với xe ô tô BKS: 51H-018.xx, nhãn hiệu Hoda CiTy, màu sơn trắng, quá trình điều tra xác định chủ sở hữu hợp pháp là ông Trần O – sinh là em ruột của Trần Văn N. Ông O cho N mượn xe nhưng không biết N sử dụng xe trên để thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh N đã trả lại xe ô tô cho ông O.

Đối với xe mô tô BKS: 85B1 – 154xx loại Dream do ông Trần Z sử dụng để đi vận chuyển thuốc lá cho bị can P, quá trình điều tra xác định chủ sở hữu hợp pháp là Trần Ngọc G (là con ruột của ông Z). G cho ông Z mượn sử dụng chạy xe thồ và không biết ông Z sử dụng xe đi vận chuyển thuốc lá nhập lậu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô cho G.

Việc thu giữ và xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với 4.800 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Scott do Cơ quan điều tra thu giữ, Hội đồng xét xử xét thấy nên tịch thu tiêu hủy.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy nên tịch thu sung quỹ nhà nước các phương tiện do các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội:

+ 01 điện thoại di động hiệu N màu trắng được sử dụng để liên lạc mua thuốc lá; 01 xe mô tô biển kiểm soát 85V5 – 54xx, nhãn hiệu Honda và số tiền: 31.770.000 đồng của Nguyễn Trần P với mục đích trả tiền mua thuốc lá.

+ 01 điện thoại di động hiệu S, màu vàng đen của Trần Thị C và 01 điện thoại di động nhãn hiệu S Galaxy M20 màu đen của Trần Văn N dùng để liên lạc mua bán vận chuyển thuốc lá.

[5] Đối với ông Trần Z là người được P thuê vận chuyển thuốc lá cho P với tiền công vận chuyển là 80.000 đồng/chuyến, P không nói rõ cho Z biết số lượng thuốc lá ông phải vận chuyển cũng như phải chở bao nhiêu chuyến. Mặc khác, quá trình điều tra không xác định được số lượng thuốc lá Z vận chuyển (do bị bắt quả tang khi Z chưa thực hiện vận chuyển) nên không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Trần Z.

[6] Đối với người phụ nữ tên DD sử dụng số điện thoại 09775354xx là người đã bán 4.800 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Scott với bị can C. Hiện chưa

rõ DD ở đâu, nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ và đề nghị xử lý sau.

[7] Đối với người phụ nữ tên F sử dụng số điện thoại 03521759xx mà P và C giao dịch để mua bán thuốc lá điều nhập lậu trước đó. Hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ và đề nghị xử lý sau.

[8] Ngoài ra, Trần Thị C còn khai nhận trước đó khoảng tháng 12/2018, F có thuê C vận chuyển thuốc lá điều nhãn hiệu Scott từ thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố P để giao cho P. Tuy nhiên quá trình điều tra, chưa xác định được nhân thân của F nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ và đề nghị xử lý sau.

Về án phí: Mỗi Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Trần P và bị cáo Trần Thị C phạm “tội buôn bán hàng cấm”. Bị cáo Trần Văn N phạm “tội vận chuyển hàng cấm”.

**Căn cứ vào:** Điểm e khoản 2 điều 190, điểm s khoản 1 điều 51, điều 54 Bộ luật Hình sự 2015.

**Xử phạt:** *Bị cáo Nguyễn Trần P 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/4/2019.*

**Căn cứ vào:** Điểm b khoản 3 điều 190, điểm s khoản 1 điều 51, điều 54 Bộ luật Hình sự 2015.

**Xử phạt:** *Bị cáo Trần Thị C 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/4/2019.*

**Căn cứ vào:** Điểm b khoản 3 điều 191, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 54 Bộ luật Hình sự 2015.

**Xử phạt:** *Bị cáo Trần Văn N 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/4/2019.*

### **Về xử lý vật chứng:**

**Áp dụng:** Điều 47 Bộ luật Hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy 4.800 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Scott được niêm phong trong 10 bao nilon màu trắng.

- Tịch thu sung quỹ nhà nước các phương tiện sau:

- + 01 điện thoại di động hiệu N màu trắng và 01 xe mô tô biển kiểm soát 85V5 – 54xx, nhãn hiệu Honda của Nguyễn Trần P.
- + 01 điện thoại di động hiệu S, màu vàng đen của Trần Thị C.
- + 01 điện thoại di động nhãn hiệu S Galaxy M20 màu đen của Trần Văn N.

Các vật chứng này hiện Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P và Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P ngày 07 tháng 01 năm 2020.

- Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền: 31.770.000 (ba mươi một triệu bảy trăm bảy mươi ngàn) đồng của Nguyễn Trần P. Số tiền này hiện Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P đang quản lý theo Ủy nhiệm chi số 02 lập ngày 15/01/2020 do Công an thành phố P chuyển tiền cho Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P.

**Về án phí:** Mỗi Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt các bị cáo. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh NT;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.P;
- Công an tp. P;
- Sở Tư pháp tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Lưu HS+ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Ninh Thị Kiều Hạnh**





**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Lê Anh Thư      Trần Quốc Huy      Ninh Thị Kiều Hạnh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**







CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA







### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:**

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện N Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông tC thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên tC gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15

ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký tC trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

